

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**(Văn phòng Công ty)**

*QUÝ I NĂM 2018*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**

*Hải Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2018*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	MÃ	THUYẾT MINH	SỐ QUÝ I NĂM 2018	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>120.441.414.058</b>	<b>90.050.637.969</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(III.01)	<b>1.203.748.130</b>	<b>1.352.481.956</b>
1. Tiền mặt	111		176.890.395	4.815.682
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>35.567.496.113</b>	<b>49.899.133.425</b>
1. Phải thu khách hàng	131		32.917.138.936	46.273.476.531
2. Trả trước cho người bán	132		1.879.429.772	1.904.300.000
3. Các khoản phải thu khác	138		770.927.405	1.721.356.894
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>83.253.357.698</b>	<b>38.281.681.381</b>
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)	83.253.357.698	38.281.681.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>416.812.117</b>	<b>517.341.207</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		416.812.117	517.341.207
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	158			
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 230 + 240)</b>	<b>200</b>		<b>35.155.227.282</b>	<b>35.630.068.486</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>		<b>23.155.227.282</b>	<b>23.630.068.486</b>
1. Nguyên giá	212		32.701.453.242	32.151.677.358
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		(9.546.225.960)	(8.521.608.872)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	210	(III.03.04)	-	-
<b>II. Bất động sản đầu tư</b>	<b>220</b>			
1. Nguyên giá	221		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		-	-
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>230</b>	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	239		-	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>240</b>		<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn	241		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Tài sản dài hạn khác	248		-	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)</b>	<b>250</b>		<b>155.596.641.340</b>	<b>125.680.706.455</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>THUYẾT MINH</b>	<b>SỐ QUÝ I NĂM 2018</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>100.395.240.648</b>	<b>71.690.394.762</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>93.292.096.648</b>	<b>66.549.806.762</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		54.639.933.075	29.435.590.115
2. Phải trả cho người bán	312		25.158.767.876	19.318.102.467
3. Người mua trả tiền trước	313		9.882.794.823	8.111.897.010
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	3.583.845.685	4.960.400.170
5. Phải trả người lao động	315		-	4.723.817.000
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		26.755.189	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319		-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>7.103.144.000</b>	<b>5.140.588.000</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	321		7.103.144.000	5.140.588.000
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	322		-	
3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328		-	

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ QUÝ I NĂM 2018	SỐ ĐẦU NĂM
4. Dự phòng phải trả dài hạn	329		-	
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>55.201.400.692</b>	<b>53.990.311.693</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>III.07</b>	<b>55.201.400.692</b>	<b>53.990.311.693</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		5.201.400.692	3.990.311.693
<b>II. Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	<b>430</b>		-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>155.596.641.340</b>	<b>125.680.706.455</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Thị Ngọc Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Thị Dung

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC  
LÊ ANH LUÂN



Công ty cổ phần xây dựng 1369  
MST: 0800282385


Mẫu số B 02-DNN  
(Ban hành theo QĐ số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I NĂM 2017	QUÝ I NĂM 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	IV.08	30.014.467.170	38.158.361.606
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30.014.467.170	38.158.361.606
4. Giá vốn hàng bán	11		27.882.010.866	34.420.993.593
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.132.456.304	3.737.368.013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		24.322.212	597.881
7. Chi phí tài chính	22		304.811.698	759.519.504
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		304.811.698	759.519.504
8. Chi phí bán hàng	25		-	802.094.482
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		932.184.998	864.712.435
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25-26))	30		919.781.820	1.355.139.472
10. Thu nhập khác	31		125.000.000	156.752.482
11. Chi-phí khác	32		-	0
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		125.000.000	156.752.482
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	IV.09	1.044.781.820	1.511.891.954
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		208.956.364	302.378.391
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		835.825.456	1.209.513.563
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61			

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Trần Thị Ngọc Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Lê Thị Dung

Ngày 20 tháng 04 năm 2018

GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên)



  
GIÁM ĐỐC  
LÊ ANH LUÂN



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		187.380.529.074	17.015.280.402
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(170.523.717.526)	(5.754.861.750)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(6.393.163.373)	(4.814.212.400)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(146.813.667)	(306.017.390)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	(211.643.538)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		137.939.280	18.414.733.958
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(103.655.614)	(18.244.436.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.351.118.174	6.098.842.438
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			24.322.212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			24.322.212
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		100.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(645.000.000)	3.610.000.000
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(354.852.000)	(8.971.848.560)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.600.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.499.852.000)	(5.361.848.560)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(148.733.826)	761.316.090
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.352.481.956	317.789.957
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.203.748.130	1.079.106.047

Ngày 20 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Thị Ngọc Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Thị Dung

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

LÊ ANH LUÂN



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/03/2018

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xây dựng 1369 tiền thân là Hợp tác xã Tân Sơn; Hợp tác xã chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần kể từ ngày 15/08/2003 theo Quyết định ngày 15/08/2003 của Hội đồng quản trị; hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0800282385 đăng ký lần đầu ngày 15/08/2003 và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 13) ngày 16/03/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 đồng.

Mã số thuế: 0800282385

Công ty có trụ sở chính tại số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là mua, bán các vật liệu xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp và các công trình khác; Khai thác, xay nghiền và vận chuyển đá vôi; Xuất khẩu đá.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế cấp thoát nước - môi trường nước trong quy hoạch xây dựng; thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp; khảo sát địa chất công trình; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Quản lý dự án và tư vấn quản lý dự án;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vôi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Gia công: giấy vệ sinh, khăn giấy (không tái chế phế thải); Mua bán: sản phẩm bao bì, nhãn mác, hộp, vật tư, thiết bị ngành in, hàng nông sản, sản phẩm chế biến từ nông sản;
- Xây dựng: dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt kết cấu thép;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;



- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác, chế biến đá, đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất than tổ ong;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa vào bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán xăng, dầu, mỡ, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, máy sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than, các sản phẩm từ than;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phụ gia sản xuất xi măng; bán buôn khoáng sản đá đã qua chế biến;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ;
- Kinh doanh, bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch.

#### **1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

## **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

- Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

**4.2. Ước tính kế toán**

- Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/03/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

**4.4. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

**4.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 28/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.



Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 50
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10

#### **4.7. Chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

#### **4.8. Chi phí trả trước**

- Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh, cụ thể:

##### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

##### ***Chi phí trả trước dài hạn khác***

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian hữu dụng của chi phí. Thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí.

#### **4.9. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

#### **4.10. Nguồn vốn kinh doanh**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- ✓ Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập**

- ✓ Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Khi bán hàng hóa, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

##### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá.

##### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

- ✓ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

##### ***Thu nhập khác***

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp



cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

#### **4.13. Tài sản tài chính**

##### *Phân loại tài sản tài chính*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Tài sản tài chính được phân loại và ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:*

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phải sinh có giá trị thanh toán cụ thể hoặc có thể xác định được và có ngày đáo hạn cụ thể mà công ty có ý định chắc chắn và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu:*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính không phải sinh được xác định là có sẵn để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

*Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:*

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

##### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua, chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **4.14. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*



Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:*

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

#### ***Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính***

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

#### **Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### **4.15. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**4.16. Bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả Công ty, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 7.3.

**4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tiền mặt (*)	176.890.395	4.815.682
Tiền gửi ngân hàng (**)	1.026.857.735	1.347.666.274
<b>Cộng</b>	<b>1.203.748.130</b>	<b>1.352.481.956</b>

**5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31/03/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	<b>32.917.138.936</b>		<b>46.273.476.531</b>	
Tại văn phòng Công ty		-		-
- Công ty TNHH Gạch ngói Kim Thành Quảng Ninh	1.192.212.139	-	1.192.212.139	-
- Công ty TNHH TM & XD Lương Sơn	123.163.111	-	1.108.863.111	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369****MẪU SỐ B09a-DN**

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY QUÝ I**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/03/2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ 1 (tiếp theo)**

- Công ty TNHH Toàn Thắng	2.689.507.984	-	6.167.507.984	-
- Công ty TS GLOBAL PROCUREMENT CO.PTE.LTD	981.812.799		10.235.250.000	
- Công ty GREAT SUN INTERNATIONAL CO.,LTD	4.987.896.904	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	1.806.486.659	-	705.606.659	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quang Ninh - Xí nghiệp Đá Thống Nhất	405.759.037	-	1.863.428.037	-
- Công ty TNHH Hoa Nhân	12.809.290.303		14.469.290.303	
- Công ty Cổ phần thương mại và vận tải Việt Anh	2.200.176.000		2.200.176.000	
- Công ty TNHH Tân Hưng	1.000.395.000		-	
- Các đối tượng khác	663.563.000	-	8.331.142.298	-
<b>Cộng</b>	<b>32.917.138.936</b>	-	<b>46.273.476.531</b>	-

*Phải thu khách hàng là các bên liên quan*

	31/03/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	1.806.486.659	-	1.689.984.720	-
- Công ty TNHH Hóa dầu T&T Hải Dương	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần thương mại XNK T&T	3.067.198.645		3.067.198.645	
- Công ty TNHH Toàn Thắng	2.689.507.984		6.167.507.984	
<b>Cộng</b>	<b>7.563.193.288</b>		<b>10.924.691.349</b>	-



## Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
- Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Anh	138.011.580	-
- Công ty cổ phần nội thất và xây dựng ACD	300.000.000	-
- Công ty TNHH Đình Tâm	379.878.900	351.300.000
- Công ty Cổ phần điện công nghiệp Việt Nam	470.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH Nghiêm Hà	150.000.000	53.000.000
- Các đối tượng khác	441.539.292	
<b>Cộng</b>	<b>1.879.429.772</b>	<b>1.904.300.000</b>

## 5.3. Phải thu khác

## a. Phải thu khác ngắn hạn

	31/03/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ	176.500.000		176.500.000	
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN	594.427.405	-	562.170.883	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh chế biến hàng Xuất Nhập khẩu Đà Nẵng (*)	-	-	978.706.000	-
- Các khoản phải thu khác			3.980.011	
<b>Cộng</b>	<b>770.927.405</b>	<b>-</b>	<b>1.721.356.894</b>	<b>-</b>

## b. Phải thu khác dài hạn

	31/03/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hợp tác kinh doanh dự án Hoành Bồ với Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh - Xí nghiệp Đá Thống Nhất (**)	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Là khoản đầu tư góp vốn cùng Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh – Xí nghiệp Đá Thống Nhất để thực hiện dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 13/02/2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Khoản đầu tư này có tính chất là Hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân. Lợi nhuận được chia giữa các bên theo quy định trên hợp đồng hợp tác là 40% (Công ty Cổ phần Xây dựng 1369) và 60% (Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây dựng Đông Hải Quảng Ninh – Xí nghiệp Đá Thống Nhất) sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà Nước và giảm trừ các khoản chi phí không hợp lệ.

**5.4. Hàng tồn kho**

	31/03/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.986.496.483	-	5.536.149.010	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang <sup>(*)</sup>	68.496.153.628	-	23.502.907.505	-
Hàng hóa	7.770.707.587	-	9.242.624.866	-
<b>Cộng</b>	<b>83.253.357.698</b>	<b>-</b>	<b>38.281.681.381</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369****MẪU SỐ B09a-DN**

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY QUÝ I**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/03/2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ 1 (tiếp theo)****5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu kỳ	1.202.060.645	16.757.459.303	14.192.157.410	32.151.677.358
Tăng trong kỳ	-	831.139.520		7.205.721.339
Mua sắm mới	-	831.139.520		7.205.721.339
Giảm trong kỳ	-	-	(281.363.636)	(281.363.636)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(281.363.636)	(281.363.636)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.202.060.645</b>	<b>17.588.598.823</b>	<b>13.910.793.774</b>	<b>32.701.453.242</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu kỳ	143.371.700	4.149.054.959	4.229.182.213	8.521.608.872
Tăng trong kỳ	60.103.020	491.450.387	476.971.509	1.028.524.916
Khấu hao trong kỳ	60.103.020	491.450.387	476.971.509	1.028.524.916
Giảm trong kỳ	-	-	(3.907.828)	(3.907.828)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(3.907.828)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>203.474.720</b>	<b>4.640.505.346</b>	<b>4.702.245.894</b>	<b>9.546.225.960</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu kỳ	1.058.688.945	12.116.953.957	9.962.975.197	23.630.068.486
Số cuối kỳ	998.585.925	12.948.093.477	9.208.547.880	23.155.227.282

**5.6.****Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/03/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Đại Hùng	-		2.308.405.715	2.308.405.715
- Công ty TNHH MTV vật tư xăng dầu Hải Hà	1.897.056.740	1.897.056.740	1.941.578.500	1.941.578.500
- Công ty TNHH Tân Bình	-	-	3.815.833.727	3.815.833.727
- Công ty TNHH Cơ khí xây dựng Thành Phát	664.384.800	664.384.800	764.384.800	764.384.800
- Công ty TNHH TM và VT Trường Thành Phát	2.997.353.490	2.997.353.490	-	-
- Công ty TNHH TMPT Tuấn Hà	4.514.818.400	4.514.818.400	-	-
- Công ty TNHH MTV VT và DV Anh Thư	4.805.278.680	4.805.278.680	1.908.905.680	1.908.905.680
- Các nhà cung cấp khác	10.279.875.766	10.279.875.766	8.578.994.045	8.578.994.045
<b>Cộng</b>	<b>25.158.767.876</b>	<b>25.158.767.876</b>	<b>19.318.102.467</b>	<b>19.318.102.467</b>

**5.7. Người mua trả tiền trước****Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 1369**

MẪU SỐ B09a-DN

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY QUÝ I**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/03/2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ 1 (tiếp theo)**

	31/03/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Hạ tầng Nam Hà Nội	274.675.001	-	1.924.839.947	-
- Công ty TNHH Quốc tế Blooming	1.151.936.436	-	1.151.936.436	-
- Công ty TNHH TM và DV Yên Đức	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV 129-Ban cơ yếu chính phủ	2.952.791.660	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	503.391.726	-	35.120.627	-
<b>Cộng</b>	<b>9.882.794.823</b>	<b>-</b>	<b>8.111.897.010</b>	<b>-</b>

**5.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018 (VND)	Số phát sinh trong kỳ		31/03/2018 (VND)
		Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	3.469.383.008	-	1.380.457.535	2.254.882.649
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.328.963.036	-	-	1.328.963.036
Thuế thu nhập cá nhân	121.304.126	-	121.304.126	-
Thuế xuất khẩu	-	2.794.604.625	2.794.604.625	-
Phí, lệ phí	40.750.000	-	40.750.000	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.960.400.170</b>	<b>2.794.604.625</b>	<b>4.337.116.286</b>	<b>3.583.845.685</b>

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.9. Chi phí phải trả****Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/03/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Lãi vay phải trả	304.811.698	1.378.966.792
Phí xuất khẩu hàng hóa	-	-
Chi phí phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>304.811.698</b>	<b>1.378.966.792</b>



Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY QUÝ I**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/03/2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ 1 (tiếp theo)**

---

**5.10. Phải trả khác***Phải trả khác ngắn hạn*

	<b>31/03/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Phải trả cá nhân Công ty	34.277.334.000	-
BHXH, BHYT, BHTN phải nộp	26.755.189	-
<b>Cộng</b>	<b>34.304.089.189</b>	<b>-</b>

Địa chỉ: số 37, 38 phố Dã Tượng, phường Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG CÔNG TY QUÝ I**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/03/2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính QUÝ 1 (tiếp theo)**

**5.11. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2018				31/03/2018	
	(VND)				(VND)	
	Giá trị	Khả năng		Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng
trả nợ		Tăng trong kỳ	trả nợ			
<b>Vay ngắn hạn (*)</b>						
Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh TP Hải Dương	22.088.360.395	22.088.360.395	15.869.823.251	27.848.661.918	22.744.409.425	22.744.409.425
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	4.913.821.720	4.913.821.720	5.019.948.000	3.812.647.500	6.021.122.220	6.021.122.220
Vay cá nhân Phạm Thị Thê	0	0	5.779.000.000	100.000.000	5.679.000.000	5.679.000.000
Vay cá nhân Nguyễn Thị Tuyết	0	0	13.428.334.000		13.428.334.000	13.428.334.000
Vay cá nhân Vũ Thị Thu Hiền	0	0	13.185.000.000	9.500.000.000	3.685.000.000	3.685.000.000
Vay cá nhân Phạm Thị Mên	0	0	1.000.000.000		1000.0000.000	1000.0000.000
Vay cá nhân Vương Anh Tuấn	0	0	10.485.000.000		10.485.000.000	10.485.000.000
Vay khác	2.130.000.000	2.130.000.000	1.698.547.127			
<b>Cộng</b>	<b>29.435.590.115</b>	<b>29.435.590.115</b>	<b>66.465.652.378</b>	<b>41.261.309.418</b>	<b>54.639.933.075</b>	<b>54.639.933.075</b>

**Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Vay dài hạn ngân hàng**

Ngân hàng	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Lãi suất	Số dư	Hình thức bảo đảm
CT Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	4.040.588.000	1.048.556.000	Thả nổi	5.089.144.000	Nhận nợ thuê TSCĐ
Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh TP Hải Dương	500.000.000	-	Thả nổi	500.000.000	TSBĐ
Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	600.000.000	914.000.000	Thả nổi	1.514.000.000	TSBĐ

**b. Vay ngắn hạn cá nhân**

Tên cá nhân	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức bảo đảm
Vay cá nhân Phạm Thị Thê		6 tháng	0%	5.679.000.000	Không áp dụng
Vay cá nhân Nguyễn Thị Tuyết		6 tháng	0%	13.428.334.000	Không áp dụng
Vay cá nhân Vũ Thị Thu Hiền		6 tháng	0%	3.685.000.000	Không áp dụng
Vay cá nhân Phạm Thị Mên		6 tháng	0%	1000.0000.000	Không áp dụng
Vay cá nhân Lương Thị Hiền		6 tháng	0%	5.599.108.000	Không áp dụng
Vay cá nhân Vương Anh Tuấn		6 tháng	0%	10.485.000.000	Không áp dụng



## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

### 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 (VND)
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	14.888.275.105	20.235.084.125
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.270.086.501	9.779.383.045
<b>Cộng</b>	<b>38.158.361.606</b>	<b>30.014.467.170</b>

### 6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 (VND)
Giá vốn bán hàng	34.420.993.593	27.882.010.866
<b>Cộng</b>	<b>34.420.993.593</b>	<b>27.882.010.866</b>

### 6.3. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 (VND)
Chi phí lãi vay	759.519.504	304.811.698
<b>Cộng</b>	<b>759.519.504</b>	<b>304.811.698</b>

### 6.4. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 (VND)
Chi phí nhân viên, nguyên vật liệu, dịch vụ ngoài	802.094.482	-
<b>Cộng</b>	<b>802.094.482</b>	<b>-</b>

## 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 7.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Không phát sinh.

### 7.2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không phát sinh.

### 7.3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường là 38.403.844.510 đồng.

### 7.4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường là 24.844.421.806 đồng.

## **8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

### **8.1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 31/03/2018**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 31/03/2018 cần trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### **8.2. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 chưa được soát xét và Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

### **8.3. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

#### ***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

### **8.4. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

#### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.



**8.5. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính giữa niên độ nội bộ của Công ty.

Kết quả kinh doanh bao gồm các khoản có liên quan trực tiếp đến bộ phận và các khoản có thể phân bổ được trên một cơ sở hợp lý. Các khoản không phân bổ được bao gồm các tài khoản tạo thu nhập và doanh thu, các khoản vay chịu lãi, và chi phí chung của Công ty.

Hải Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2018



**Trần Thị Ngọc Anh**  
Người lập biểu



**Lê Thị Dung**  
Kế toán trưởng



**Lê Anh Luân**  
Giám đốc